



Ký bởi: Sở Công thương (M)
Thời gian ký: 10/09/2026 16:07:25

Phụ lục 1

DANH MỤC

Hàng hóa nguy hiểm được phép vận chuyển của Công ty cổ phần sản xuất Tân Thành

(Kèm theo Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm số: ...41.76./GP-SCT ngày..10./9/2026 của Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
1	Dung dịch Natri Hydroxit	1824	8	80	Theo tải trọng phương tiện	
2	Natri hydroxit, dạng rắn	1823	8	80		
3	Axit Hydrochloric	1789	8	80		
4	Axit Sulphuric, chứa hơn 51% axit	1830	8	80		
5	Hydro peroxit, dung dịch nước chứa từ 20% đến 60% hydro peroxit (được ổn định nếu cần thiết)	2014	5.1	58		
6	Dung dịch Hypoclorit	1791	8	80		
7	Axit Nitric, loại không có khói màu đỏ, chứa hơn 70% axit nitric	2031	8	885		
8	Dung dịch Kali hydroxit	1814	8	80		
9	Dung dịch Amoniac, khối lượng riêng tương đối từ 0,880 đến 0,957 ở 15° C trong nước, chứa từ 10% đến 35% amoniac	2672	8	80		
10	Hydrazin dung dịch nước, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	2030	8	86		
11	Axit Hydrofloric chứa dưới 60% hydro florit	1790	8	86		
12	Dung dịch sắt (III) clorua	2582	8	80		
13	Axit Sunphuric chứa ít hơn 51% axit hoặc chất điện môi ắc quy loại axit	2796	8	80		

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
14	Axit Nitric, loại không có khói màu đỏ, chứa ít nhất 65%, nhưng dưới 70% axit nitric	2031	8	85	Theo tải trọng phương tiện	
15	Axit phosphoric, dung dịch	1805	8	80		
16	Axit Axetic tinh khiết hoặc axit axetic dung dịch với trên 80% axit theo khối lượng	2789	8	83		
17	Kẽm Clorua, khan	2331	8	80		
18	Kali hydroxit, dạng rắn	1813	8	80		
19	Oxit Canxi	1910	8			
20	Hydrazin, khan	2029	8			
21	Phân bón gốc Amoni Nitrat	2067	5.1	50		
22	Tetraetylen -Pentamin	2320	8	80		
23	Chất sát trùng, dạng lỏng, ăn mòn, N.O.S	1903	8	80		
24	Sắt (III) clorua, khan	1773	8	80		
25	Nhôm Clorua dung dịch	2581	8	80		
26	Đồng Clorua	2802	8	80		
27	Chất lỏng ăn mòn, có tính axit, chất vô cơ, N.O.S	3264	8	80		

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
28	Chất lỏng ăn mòn, Oxi hóa, N.O.S	3093	8	85	Theo tải trọng phương tiện	
29	Chất lỏng ăn mòn, có tính bazơ, chất hữu cơ, N.O.S	3267	8	80		
30	Chất lỏng ăn mòn, có tính bazơ, chất vô cơ. N.O.S.	3266	8	80		
31	Chất lỏng ăn mòn, có tính axit, chất hữu cơ, N.O.S.	3265	8	80		
32	Axit flosilicic	1778	8	80		
33	Amin, dạng lỏng, ăn mòn, N.O.S. hoặc Polyamin dạng lỏng, ăn mòn, N.O.S	2735	8	80		
34	Chất lỏng ăn mòn, N.O.S	1760	8	88		
35	Axit Nitric loại không có khói màu đỏ, chứa ít hơn 65% axit nitric	2031	8	80		
36	Natri hydrosunfua, hydrat hóa chứa hơn 25% nước trong tinh thể	2949	8	80		
37	Canxi hypoclorit ngậm nước hoặc hỗn hợp Canxi hypoclorit ngậm nước, chứa từ 5,5% đến 16% nước	2880	5.1	50		